BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: SƯ PHẠM TIẾNG ANH

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7140231

Kiên Giang, năm 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: SƯ PHẠM TIẾNG ANH

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7140231

Kiên Giang, năm 2025

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo 1
1.2. Thông tin chung 1
1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang 2
1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường/Khoa 5
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs) 5
1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) 6
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học 10
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp 11
1.9. Chiến lược giảng dạy - học tập 11
1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá 15
1.11. Hệ thống tính điểm 30
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY 30
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy 30
2.2. Danh sách các học phần 34
2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 39
2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy 52
2.5. Kế hoạch giảng dạy 53
2.6. Mô tả chi tiết các học phần 57
III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 74

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKG ngày tháng năm 20 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh giúp sinh viên có khả năng thiết kế bài giảng phù hợp với trình độ và nhu cầu của học sinh, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục với những kiến thức nền tảng vững chắc về ngôn ngữ học, văn hóa – văn học các nước nói tiếng Anh, chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh. Sinh viên sẽ đạt trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, đáp ứng nhu cầu giao tiếp và nghiên cứu chuyên môn. Hơn thế nữa, chương trình giúp sinh viên phát triển kỹ năng giảng dạy hiện đại, biết cách đánh giá và điều chỉnh phương pháp dạy học để nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh. Người học được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và tư duy phản biện để nâng cao tinh thần học tập suốt đời. Bên cạnh đó, chương trình còn chú trọng xây dựng thái độ trách nhiệm, sự tận tâm, nuôi dưỡng lòng yêu nghề và đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về chương trình đào tạo (CTĐT) được cho ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1. Thông tin chung về CTĐT

1. Tên ngành đào tạo:	Sư phạm tiếng Anh
2. Mã ngành đào tạo:	7140231
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Tên văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Sư phạm Tiếng Anh
5. Loại hình đào tạo:	Chính quy
6. Thời gian đào tạo:	4 năm
7. Số tín chỉ:	121
8. Khoa quản lý:	Khoa Ngoại ngữ
9. Ngôn ngữ sử dụng:	Anh – Việt

10. Website:	khoann.vnkgu.edu.vn
11. Ban hành:	

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang

Triết lý giáo dục Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh như minh họa ở Bảng 1.2.

Bảng 1.2 Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải vào CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh			Triết lý giáo dục của Trường: "Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng"		
			Tạo môi trường học tập chất lượng (A)	Vì sự phát triển cộng đồng (B)	Học tập và rèn luyện suốt đời (C)
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục An ninh - Quốc phòng	X	X	X
		Kiến thức công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành	X		X
	Khối kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức về văn hoá, văn học	X	X	X
		Kiến thức về các yếu tố ngôn ngữ Anh	X		X
		Kiến thức về nguyên lý trong giảng dạy tiếng Anh	X	X	X
	Khối kiến thức chuyên ngành	Kiến thức về phương pháp, kỹ năng và kỹ thuật trong giảng dạy tiếng Anh	X	X	X
		Kiến thức về quá trình thiết kế và triển khai bài giảng	X	X	X
		Kiến thức về các tiêu chí để đánh giá và điều chỉnh phương pháp giảng dạy	X		X

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh			Triết lý giáo dục của Trường: "Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng"		
			Tạo môi trường học tập chất lượng (A)	Vì sự phát triển cộng đồng (B)	Học tập và rèn luyện suốt đời (C)
	Khóa luận tốt nghiệp				X
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên			X	X
	Thi thiết kế mô hình, ý tưởng		X		X
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)			X	
	Hiến máu nhân đạo			X	
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt).			X	
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.	X	X	X
	PLO2	Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất	X	X	X
	PLO3	Sử dụng ngoại ngữ thứ hai đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.	X		X

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh		Triết lý giáo dục của Trường: "Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng"		
		Tạo môi trường học tập chất lượng (A)	Vì sự phát triển cộng đồng (B)	Học tập và rèn luyện suốt đời (C)
PLO4	Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT).	X		X
PLO5	Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp.	X	X	X
PLO6	Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng.		X	X
PLO7	Điều chỉnh bài giảng bằng tiếng Anh sao cho phù hợp với nhu cầu và trình độ học tập của người học cũng như bối cảnh giảng dạy.	X	X	X
PLO8	Phản biện các vấn đề trong lĩnh vực giáo dục một cách chặt chẽ, hợp lý và có cơ sở rõ ràng, phục vụ cho giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu khoa học.	X	X	X

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tiếng Anh			Triết lý giáo dục của Trường: "Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng"		
			Tạo môi trường học tập chất lượng (A)	Vì sự phát triển cộng đồng (B)	Học tập và rèn luyện suốt đời (C)
	PLO9	Xây dựng thương hiệu cá nhân phù hợp với các xu hướng giáo dục mới	X	X	X

Ghi chú: Đánh dấu X để thể hiện sự tương thích giữa kiến thức chương trình đào tạo, hoạt động ngoại khóa, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang.

1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

Tầm nhìn: Phấn đấu đến năm 2030 và những năm tiếp sau, Trường Đại học Kiên Giang là trường đào tạo đa ngành, đa cấp, đa hệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, có uy tín; môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại thuộc nhóm các trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng khá của cả nước

Sứ mạng: Trường Đại học Kiên Giang là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học, có tri thức, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, thích ứng nhanh yêu cầu phát triển khoa học công nghệ; là nơi tổ chức triển khai, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiệu quả, góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Kiên Giang, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; là nơi gắn kết toàn thể giảng viên, cán bộ và sinh viên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu sáng tạo khoa học, phục vụ lợi ích cho cộng đồng.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

Mục tiêu chung: *Chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh* đào tạo giáo viên tiếng Anh vững chuyên môn, giỏi sư phạm, yêu nghề, sáng tạo trong giảng dạy và xây dựng được thương hiệu cá nhân để phát triển bền vững trong môi trường giáo dục hiện đại.

Mục tiêu cụ thể:

Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh có khả năng:

- Về kiến thức:

+ PO1: Kiến thức về văn hoá, văn học và các yếu tố ngôn ngữ Anh;

+ PO2: Kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục An ninh - Quốc phòng;

+ PO3: Kiến thức công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;

+ PO4: Kiến thức về nguyên lý, phương pháp, kỹ năng và kỹ thuật trong giảng dạy tiếng Anh;

+ PO5: Kiến thức về quá trình thiết kế và triển khai bài giảng, các tiêu chí để đánh giá và điều chỉnh phương pháp giảng dạy;

- Về kỹ năng:

+ PO6: Có năng lực học tập sau đại học ngành Sư phạm tiếng Anh và các ngành khác; có kỹ năng giao tiếp, phản biện và nghiên cứu khoa học;

+ PO7: Có năng lực mở rộng cơ hội việc làm cho bản thân và cộng đồng trong lĩnh vực giáo dục và các ngành liên quan đến ngoại ngữ.

+ PO8: Có năng lực chuyên môn để làm việc; có tác phong chuyên nghiệp, khả năng tự đánh giá chất lượng công việc, thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hoá và bối cảnh toàn cầu hoá;

+ PO9: Sử dụng các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;

- Về thái độ:

+ PO10: Có ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội;

+ PO11: Có tính tự giác, tự chủ trong học tập, công việc, nâng cao trình độ;

+ PO12: Có năng lực đánh giá khách quan và tổng thể hoạt động giảng dạy, thấu hiểu nhu cầu và năng lực học tập người học, đồng thời giữ vững quan điểm cá nhân để nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh;

+ PO13: Có năng lực phối hợp các cá nhân, đơn vị liên quan trong và ngoài lĩnh vực giáo dục có liên quan để đảm bảo sự hỗ trợ toàn diện cho người học.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)	Chỉ số năng lực CTĐT (PI)
Học phần thuộc khối kiến thức đại cương	

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)	Chỉ số năng lực CTĐT (PI)
PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.	PI1.1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên khoa học xã hội và nhân văn vào các vấn đề thực tiễn.
	PI1.2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.
	PI1.3: Áp dụng được kiến thức nền tảng về pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.
PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất.	PI2.1: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng
	PI2.2: Đạt năng lực thể chất
PLO3: Sử dụng ngoại ngữ thứ hai đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.	PI3: Sử dụng ngoại ngữ thứ hai đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT).
PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT).	PI4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT).
PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp.	PI5.1: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo
	PI5.2: Có khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời
	PI5.3: Có động cơ khởi nghiệp.
PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng.	PI6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng.
Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)	Chỉ số năng lực CTĐT (PI)
PLO7: Điều chỉnh bài giảng bằng tiếng Anh sao cho phù hợp với nhu cầu và trình độ học tập của người học cũng như bối cảnh giảng dạy.	PI7.1.Thiết kế bài giảng bằng tiếng Anh sao cho phù hợp với nhu cầu và trình độ học tập của người học cũng như bối cảnh giảng dạy
	PI7.2.Triển khai thực hiện bài giảng bằng tiếng Anh sao cho phù hợp với nhu cầu và trình độ học tập của người học cũng như bối cảnh giảng dạy.
	PI7.3. Điều chỉnh bài giảng bằng tiếng Anh sao cho phù hợp với nhu cầu và trình độ học tập của người học cũng như bối cảnh giảng dạy
	PI7.4: Sử dụng các công cụ đánh giá hiện đại để xây dựng tiêu chí đánh giá bài giảng, đảm bảo phù hợp với nhu cầu và năng lực của người học
PLO8: Phản biện các vấn đề trong lĩnh vực giáo dục một cách chặt chẽ, hợp lý và có cơ sở rõ ràng, phục vụ cho giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu khoa học.	PI8.1: Vận dụng kiến thức về văn hóa, văn học và các yếu tố ngôn ngữ Anh để hỗ trợ thiết kế bài giảng hiệu quả;
	PI8.2. Đạt năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam;
	PI8.3: Phản biện các vấn đề trong lĩnh vực giáo dục một cách chặt chẽ, hợp lý và có cơ sở rõ ràng, phục vụ cho giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu khoa học.
PLO9: Xây dựng thương hiệu cá nhân phù hợp với các xu hướng giáo dục mới	PI9.1: Xây dựng thương hiệu cá nhân và chiến lược quảng bá để thu hút học viên và hợp tác với các tổ chức giáo dục
	PI9.2: Đánh giá các xu hướng giáo dục mới nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng của thời đại công nghệ số và nền kinh tế tri thức.
	PI9.3: Thích ứng với các xu hướng giáo dục mới nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng của thời đại công nghệ số và nền kinh tế tri thức.

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)	Chỉ số năng lực CTĐT (PI)
	PI9.4: Tổ chức các hoạt động giáo dục giúp học sinh phát triển kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sống

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.3. Có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1.3 Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
PO1								X	
PO2	X	X							
PO3				X					
PO4							X		
PO5							X		
PO6							X	X	
PO7					X				X
PO8								X	X
PO9			X	X					
PO10		X				X			
PO11					X				
PO12					X	X	X		
PO13									X

Mức độ đáp ứng của các chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ Quốc gia bậc đại học

Khung TĐ QG PLOs	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1		X													
PLO2		X													
PLO3											X				

PLO4			X												
PLO5							X	X				X			
PLO6		X										X			
PLO7				X	X	X			X						X
PLO8	X					X		X	X	X				X	
PLO9					X		X	X	X			X	X	X	X

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh có thể làm các công việc:

- Làm việc tại các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông hoặc các Trung tâm ngoại ngữ.

- Giảng dạy cho các đối tượng học sinh, sinh viên, người lớn, các khóa học Tiếng Anh giao tiếp, luyện thi các chứng chỉ quốc tế như IELTS, TOEFL, Cambridge.

- Hướng dẫn khách du lịch quốc tế tham quan các địa điểm tại Việt Nam, sử dụng Tiếng Anh để truyền đạt thông tin.

- Làm việc tại các tổ chức giáo dục, Công ty đào tạo Tiếng Anh, các khóa học trực tuyến hoặc các dự án giáo dục quốc tế.

- Làm việc cho các tổ chức giáo dục quốc tế, các chương trình trao đổi học sinh, sinh viên, hoặc các dự án phát triển giáo dục.

- Sản xuất các video, bài viết, podcast hoặc các loại nội dung khác bằng Tiếng Anh cho các nền tảng trực tuyến như YouTube, blog, v.v.

- Dạy các khóa học, viết bài nghiên cứu về Tiếng Anh và các phương pháp giảng dạy.

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông;

2. Tốt nghiệp cao đẳng ngành Sư phạm Tiếng Anh hoặc Ngôn ngữ Anh;

1.8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Kiên Giang. Thời gian đào tạo trong 04 năm. Mỗi năm học gồm ba học kỳ chính.

Trong 02 năm đầu tiên, sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 02 năm tiếp theo.

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo; điểm trung bình tích lũy đạt từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4); điểm rèn luyện tích lũy trung bình trở lên (không áp dụng đối với hình thức vừa làm vừa học và liên thông)

2. Đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (kể cả chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin);

3. Hoàn thành các học phần điều kiện. Điểm trung bình của các học phần Giáo dục thể chất, các học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);

4. Có chứng chỉ/chứng nhận được đào tạo bồi, dưỡng kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

5. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

1.9. Chiến lược giảng dạy - học tập

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo, cụ thể như sau[1]:

1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)

1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

3. Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa Ngoại ngữ áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

4. Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu

hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

5. Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

6. Học theo tình huống (Case study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.9.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được Khoa..... áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

7. Mô hình (Models): là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giáo viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

8. Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

9. Thực hành (Practice): Là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sử dụng các thao tác hướng dẫn thực hành giảng dạy, sinh viên quan sát và thực hành các bước theo hướng dẫn của giáo viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề

cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

1.9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được Khoa Ngoại ngữ áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning)

11. Tranh luận (Debates): là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12. Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13. Học nhóm (Peer Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.9.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được Khoa Ngoại ngữ áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

14. Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 1.4.

Bảng 1.4 Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	14
I. Dạy trực tiếp									
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Tham luận							x	x	
II. Dạy gián tiếp									
4. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6. Học theo tình huống	x				x	x	x	x	x
III. Học trải nghiệm									
7. Mô hình							x		
8. Thực hành							x	x	x
10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy							x	x	x
IV. Dạy học tương tác									
11. Tranh luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x
12. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x
13. Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V. Tự học									
14. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.10 Chiến lược và phương pháp đánh giá

1.10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh

giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Ngoại ngữ thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Ngoại ngữ đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Khoa ... được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo quá trình (Formative Assessment) và Thi kết thúc học phần/đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment), cụ thể như sau:[2]

➢ Đánh giá quá trình (Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá quá trình được Khoa Ngoại ngữ áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của Khoa Ngoại ngữ, sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

➢ Thi kết thúc học phần/đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được Khoa sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)

4. Kiểm tra viết (Written Exam)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được được đánh gia thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7. Báo cáo (Written Report)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

9. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

Bảng 1.5 Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		**Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)**													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đánh giá tiến trình (Formative Assessment)														
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)														
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)								x		x	x			
7	Báo cáo (Written Report)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Ngoại ngữ đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo Khoa Ngoại ngữ, cụ thể như sau:

1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	**Mức độ đạt chuẩn quy định**					**Trọng số(*)**
	MỨC F (0-3.9)	**MỨC D (4.0-5.4)**	**MỨC C (5.5-6.9)**	**MỨC B (7.0-8.4)**	**MỨC A (8.5-10)**	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số(*)
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	20%
Chuyên cần	30%	<50%	<70%	<90%	100%	10%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	20%
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dung tính toán.	Nội dung tính toán không đầy <50%), kết quả tính toán sai, trình tự các	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%) .	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số(*)
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
		bước tính toán không hợp lý.	Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn.	toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa hợp lý	bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý.	
Trình bày giáo án	Không có giáo án hoặc thuyết minh không đầy đủ.	Trình bày giáo án lộn xộn không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp.	Nội dung trình bày trong giáo án phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót.	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả.	15%
Giáo án	Không có giáo án hoặc giáo án thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng	Giáo án thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp.	Giáo án thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ.	Giáo án thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết.	Giáo án thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế	15%

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số(*)
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	50%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ,đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	25%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính	25%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số(*)
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
			số sai sót trong tính toán.		toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4 : Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số(*)
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Nội dung phù hợp yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số(*)
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số(*)
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

7. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số(*)
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung đề tài	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số(*)
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Báo cáo tổng kết	Không có hoặc không đúng nội dung theo quy định	Đầy đủ số lượng với nội dung theo đúng quy định. Nội dung thể hiện không rõ ràng.	Đầy đủ số lượng với nội dung theo đúng quy định. Nội dung khá đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả).	Đầy đủ số lượng với nội dung theo đúng quy định. Nội dung sắp xếp đầy đủ, rõ ràng, còn một số lỗi nhỏ về sắp xếp nội dung. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả).	Đầy đủ số lượng với nội dung theo đúng quy định. Nội dung sắp xếp đầy đủ, rõ ràng, mạch lạc. Trình bày rõ ràng.	20%

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Theo Rubric 4

9. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số(*)
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số(*)
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

1.11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kiên Giang sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 1.6 Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Kiên Giang

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 8.5 đến 10	A	4.0
	Từ 8.0 đến 8.4	B+	3.5
	Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0
	Từ 6.5 đến 6.9	C+	2.5
	Từ 5.5 đến 5.4	C	2.0
	Từ 5.0 đến 5.4	D+	1.5
	Từ 4.0 đến 4.9	D	1.0
Không đạt	Nhỏ hơn 4.0	F	0

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 2 khối kiến thức chính: Khối kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm có: Kiến thức cơ sở ngành, Kiến thức chuyên ngành, Khóa luận tốt nghiệp và tương đương. Các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**	**28**	**24**	**4**

II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**93**	**71**	**22**
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	36	30	6
2.2	Kiến thức ngành	47	41	6
2.3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	0	10
Tổng cộng:		**121**	**95**	**26**

- Kiến thức giáo dục đại cương có 28 tín chỉ. Khối kiến thức này cung cấp kiến cho người học các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn; kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất; kỹ năng sử dụng ngoại ngữ thứ hai đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT); trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT).

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có 93 tín chỉ. Khối kiến thức này cung cấp kiến cho người học các kiến thức, kỹ năng phù hợp chuyên ngành sư phạm tiếng Anh.

+ Kiến thức cơ sở ngành có 36 tín chỉ. Khối kiến thức này cung cấp kiến cho người học các kiến thức kiến thức về văn hóa, văn học và các yếu tố ngôn ngữ Anh để hỗ trợ thiết kế bài giảng hiệu quả; kỹ năng sử dụng tiếng Anh đạt năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam;

+ Kiến thức chuyên ngành có có 47 tín chỉ. Khối kiến thức này cung cấp kiến cho người học các kiến thức, kỹ năng trong việc thiết kế, triển khai thực hiện và điều chỉnh bài giảng bằng tiếng Anh sao cho phù hợp với nhu cầu và trình độ học tập của người học cũng như bối cảnh giảng dạy; kỹ năng sử dụng các công cụ đánh giá hiện đại để xây dựng tiêu chí đánh giá bài giảng, đảm bảo phù hợp với nhu cầu và năng lực của người học;

+ Khóa luận tốt nghiệp và tương đương có 10 tín chỉ. Khối kiến thức này cung cấp kiến cho người học các kiến thức, kỹ năng trình bày, phân tích và phản biện các vấn đề trong lĩnh vực giáo dục một cách có hệ thống, chặt chẽ, hợp lý và có cơ sở rõ ràng, phục vụ cho giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu khoa học. kỹ năng xây dựng thương hiệu cá nhân và chiến lược quảng bá để thu hút học viên hoặc hợp tác với các tổ chức giáo dục..; đánh giá và thích ứng với các xu hướng giáo dục mới nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của

thời đại công nghệ số và nền kinh tế tri thức; kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục giúp học sinh phát triển kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng sống.

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2 Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**	**28**	**23**	x	x	x	x	x	x								
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**93**	77					x		x	x	x	x	x	x	x	x
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	**36**	29.8							x			x				
2.2	Kiến thức ngành	**47**	38.9								x	x		x	x	x	x
2.3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	**10**	8.3					x						x	x	x	
		121	**100**														

Chú thích: Đánh giá mức đóng góp thông dấu X

2.2. Danh sách các học phần

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			**28**				
1.1 Khối kiến thức bắt buộc			**24**				
1	Z25005	Triết học Mác – Lênin	3	37	0	8	45
2	Z25006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	0	9	30
3	Z25007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	0	6	30
4	Z25008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	0	8	30
5	Z25009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	0	9	30
6	A25001	Pháp luật đại cương	2	21	0	9	30
7	G25170	Tin học cơ sở	3	30	30	0	60
Sinh viên học 1 trong 2 nhóm							
Nhóm 1			**8**				
8	F25007	Tiếng Trung 1	2	20	0	10	30
9	F25009	Tiếng Trung 2	3	30	0	15	45
10	F25014	Tiếng Trung 3	3	30	0	15	45
Nhóm 2			**8**				
11	F25008	Tiếng Pháp 1	2	20	0	10	30
12	F25010	Tiếng Pháp 2	3	30	0	15	45
13	F25015	Tiếng Pháp 3	3	30	0	15	45
1.2 Kiến thức bắt buộc (Không tích lũy)			**12**				
14	Z25010	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	0	30
15	Z25011	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	0	30
16	Z25012	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	0	30

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
17	Z25001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	0	0	45
18	Z25002	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30	0	0	30
19	Z25003	Quân sự chung	2	14	16	0	30
20	Z25004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	60	0	60
1.3 Kiến thức tự chọn			**4**				
21	A25013	Thực hành văn bản Tiếng Việt	2	15	30	0	45
22	A25014	Nghệ thuật giao tiếp	2	15	30	0	45
23	C25001	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	15	30	0	45
24	B25001	Tư duy hệ thống	2	15	30	0	45
25	A25007	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	30	0	0	30
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			**93**				
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			**36**				
26	A26001	Tâm lý học sư phạm	2	30	0	0	30
27	A26002	Giáo dục học	3	15	30	15	45
28	F26010	Ngữ pháp cơ bản	2	20	0	10	30
29	F26011	Ngữ pháp trung cấp	2	20	0	10	30
30	F26014	Viết cơ bản	2	20	0	10	30
31	F26027	Nghe nói cơ bản	2	20	0	10	30
32	F26029	Đọc cơ bản	2	20	0	10	30
33	F26028	Nghe nói tiền trung cấp	3	30	0	15	45
34	F26030	Đọc tiền trung cấp	2	20	0	10	30

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
35	F26031	Nghe nói trung cấp	3	30	0	15	45
36	F26032	Đọc trung cấp	2	20	0	10	30
37	F26033	Nghe nói nâng cao	3	30	0	15	45
38	F26034	Đọc nâng cao	2	20	0	10	30
Kiến thức tự chọn			**6**				
39	F26023	Hình thái học và cú pháp học	3	30	0	15	45
40	F26024	Ngữ nghĩa học	3	30	0	15	45
41	F26035	Giảng dạy và đánh giá kỹ năng sử dụng từ vựng	3	30	0	15	45
2.2. Kiến thức ngành			**47**				
42	F27073	Ngữ âm	2	10	30	5	45
43	A27331	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	20	0	10	30
44	F27045	Ngữ pháp nâng cao	2	20	0	10	30
45	F27071	Viết trung cấp	3	30	0	15	45
46	F27072	Viết nâng cao[1]	3	30	0	15	45
47	F27057	Thiết kế Chương trình dạy học tiếng Anh	2	15	0	15	30
48	F27001	Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh văn	2	15	30	0	45
49	F27058	Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy tiếng Anh	2	15	0	15	30
50	F27059	Kiểm tra và Đánh giá kết quả học tập của người học	2	15	0	15	30
51	F27060	Quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ 2	2	20	0	10	30
52	F27061	Hoạt động giáo dục trong trường học	2	20	0	10	30
53	F27062	Nguyên lý giảng dạy tiếng Anh	2	30	0	15	45

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
54	F27063	Các phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	30	0	15	45
55	F27064	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	2	30	0	15	45
56	F27070	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh	4	30	0	15	45
57	F27065	Thực tập sư phạm tiếng Anh 1	2	0	60	0	60
58	F27066	Thực tập sư phạm tiếng Anh 2	4	0	120	0	120
Tự chọn Khối kiến thức ngành (6TC)			**6**				
59	F27067	Giao tiếp liên văn hóa	3	30	0	15	45
60	F27068	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	30	0	15	45
61	F27069	Văn học Anh - Mỹ	3	30	0	15	45
62	F27042	Thực tập nước ngoài	4	0	120	0	120
63	F27035	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ (Nghe - Nói - Đọc - Viết)	4	15	60	15	90
64	F27043	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	2	20	0	10	30
2.3. Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương			**10**				
65	F28001	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	300	0	300
Khối kiến thức tương đương KLTN							
66	F28007	Nói trước công chúng	2	15	30	0	45
67	F28011	Tiểu luận tốt nghiệp	4	0	0	120	0
68	F28010	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh trẻ em	3	30	0	15	45
69	F28012	Phát triển nghiệp vụ sư phạm	2	20	0	10	30
70	F28014	Phát triển năng lực tự học tiếng Anh	2	20	0	10	30
71	F28013	Kỹ năng giải quyết vấn đề	2	20	0	10	30

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
72	F28017	Dẫn luận ngôn ngữ học -SP	3	30	0	15	45
73	F28018	Ngữ dụng học -SP	3	30	0	15	45
74	F28019	Biên dịch - SP	2	20	0	10	30
75	F28020	Phiên dịch-SP	2	20	0	10	30
76	F28015	Dạy tiếng Anh thông qua thực hiện nhiệm vụ, dự án	3	30	0	15	45
77	F28016	Giảng dạy các môn khoa học bằng tiếng Anh	2	20	0	10	30

2.3 Ma trận thể hiện sự liên kết và mức độ đóng góp của học phần PLO/PI của chương trình đào tạo

Ghi chú: đánh giá mức đóng góp thông qua I; R; M; A. Trong đó:

- *I (Introduced) : Học phần có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức giới thiệu/bắt đầu;*
- *R (Reinforced): Học phần có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu. Ở các học phần này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...;*
- *M (Mastery): Học phần có hỗ trợ cao đạt được PLO/PI và ở mức thuần thục/thông hiểu;*
- *A (Assessed): Học phần cốt lõi (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO/PI) cần được thu thập minh chứng để đánh giá người học đạt được chuẩn đầu ra CTĐT.*

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1			PLO2		PLO3	PLO4	PLO5			PLO6	PLO7				PLO8			PLO9			
			PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2		PI 4.1	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 7.4	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 9.4
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG																								
1.1 Khối kiến thức bắt buộc																								
1	Z25005	Triết học Mác – Lênin		R																				
2	Z25006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin		R																				
3	Z25007	Chủ nghĩa xã hội khoa học																						

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1			PLO2		PLO3	PLO4	PLO5			PLO6	PLO7				PLO8			PLO9			
			PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2		PI 4.1	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 7.4	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 9.4
4	Z25008	Tư tưởng Hồ Chí Minh																						
5	Z25009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam				R																		
6	A25001	Pháp luật đại cương			M, A								M, A											
7	G25170	Tin học cơ sở							M, A															
Chọn 1 trong 2 nhóm tự chọn sau																								
Nhóm tự chọn 1																								
8	F25007	Tiếng Trung 1						I			R													
9	F25009	Tiếng Trung 2						R			R													
10	F25014	Tiếng Trung 3						M, A			R													
Nhóm tự chọn 2																								

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1			PLO2		PLO3	PLO4	PLO5			PLO6	PLO7				PLO8			PLO9			
			PI 1.1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2		PI 4.1	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 7.4	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 9.4
11	F25008	Tiếng Pháp 1						I			R													
12	F25010	Tiếng Pháp 2						R			R													
13	F25015	Tiếng Pháp 3						M, A			R													
1.2 Kiến thức bắt buộc (Không tích lũy)																								
14	Z25010	Giáo dục thể chất 1					I																	
15	Z25011	Giáo dục thể chất 2					R																	
16	Z25012	Giáo dục thể chất 3					M, A																	
17	Z25001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam				R																		

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1			PLO2		PLO3	PLO4	PLO5			PLO6	PLO7				PLO8			PLO9			
			PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2		PI 4.1	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 7.4	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 9.4
18	Z25002	Công tác quốc phòng và an ninh																						
19	Z25003	Quân sự chung																						
20	Z25004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật																						
1.3 Kiến thức tự chọn																								
21	A25013	Thực hành văn bản Tiếng Việt								I														
22	A25014	Nghệ thuật giao tiếp								R	R	R												
23	C25001	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	M, A									M, A												

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1			PLO2		PLO3	PLO4	PLO5			PLO6	PLO7				PLO8			PLO9			
			PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2		PI 4.1	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 7.4	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 9.4
24	B25001	Tư duy hệ thống								M, A				R										
25	A25007	Cơ sở văn hoá Việt Nam	R															R						
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP																								
2.1 Kiến thức cơ sở ngành																								
26	A26001	Tâm lý học sư phạm												I	I	I								
27	A26002	Giáo dục học												I	I	I								
28	F26011	Ngữ pháp trung cấp																R	R					
29	F26010	Ngữ pháp cơ bản												I	I				I					
30	F26014	Viết cơ bản												I	I				I					
31	F26027	Nghe nói cơ bản												I	I				I					

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1			PLO2		PLO3	PLO4	PLO5			PLO6	PLO7				PLO8			PLO9			
			PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2		PI 4.1	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 7.4	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 9.4
32	F26029	Đọc cơ bản												I	I				I					
33	F26028	Nghe nói tiền trung cấp												R	R				R					
34	F26030	Đọc tiền trung cấp												R	R				R					
35	F26031	Nghe nói trung cấp												R	R				R					
36	F26032	Đọc trung cấp												R	R				R					
37	F26033	Nghe nói nâng cao												R	R				M, A					
38	F26034	Đọc nâng cao												R	R				M, A					
Kiến thức tự chọn																								
39	F26023	Hình thái học và cú pháp học																R	R					

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1			PLO2		PLO3	PLO4	PLO5			PLO6	PLO7				PLO8			PLO9			
			PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2		PI 4.1	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 7.4	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 9.4
40	F26024	Ngữ nghĩa học																R	R					
41	F26027	Giảng dạy và đánh giá kỹ năng sử dụng từ vựng												R	R	R		M, A						
2.2. Kiến thức ngành																								
42	F27073	Ngữ âm																M, A	R					
43	A27331	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT																		I		I	I	
44	F27045	Ngữ pháp nâng cao																M, A	R					
45	F26018	Viết trung cấp																	R	R				
46	F27046	Viết nâng cao																	R	R				

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1			PLO2		PLO3	PLO4	PLO5			PLO6	PLO7				PLO8			PLO9			
			PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2		PI 4.1	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 7.4	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 9.4
47	F27057	Thiết kế Chương trình dạy học tiếng Anh																		M, A		R	R	
48	F27001	Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh văn																		R		R		
49	F27058	Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy tiếng Anh																			R		R	
50	F27059	Kiểm tra và Đánh giá kết quả học tập của người học												M, A	M, A	M, A	M, A			R				
51	F27060	Quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ 2												R	R	R								R

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1			PLO2		PLO3	PLO4	PLO5			PLO6	PLO7				PLO8			PLO9			
			PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2		PI 4.1	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 7.4	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 9.4
52	F27061	Hoạt động giáo dục trong Trường học																				R		M, A
53	F27062	Nguyên lý giảng dạy tiếng Anh												I						R				
54	F27063	Các phương pháp giảng dạy tiếng Anh												M, A	R	R		M, A		R				
55	F27064	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ													M, A	M, A		M, A		R				
56	F27070	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh																						
57	F27065	Thực tập sư phạm tiếng Anh 1												R	R	R					R			

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1			PLO2		PLO3	PLO4	PLO5			PLO6	PLO7				PLO8			PLO9			
			PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2		PI 4.1	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 7.4	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 9.4
58	F27066	Thực tập sư phạm tiếng Anh 2												M, A	M, A	M, A					M, A		M, A	
Tự chọn Khối kiến thức ngành (6TC)																								
59	F27067	Giao tiếp liên văn hóa												I	R	R								
60	F27068	Văn hóa các nước nói tiếng Anh												I										
61	F27069	Văn học Anh - Mỹ												I				M, A						
62	F27042	Thực tập nước ngoài																			R	R	R	
63	F27035	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ (Nghe - Nói - Đọc - Viết)																R	R	R				

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1			PLO2		PLO3	PLO4	PLO5			PLO6	PLO7				PLO8			PLO9			
			PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2		PI 4.1	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 7.4	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 9.4
64	F27043	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế															R					I	R	
2.3. Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương																								
65	F28001	Khóa luận tốt nghiệp																		M, A		R	R	
Khối kiến thức tương đương KLTN																								
66	F28007	Nói trước công chúng																		R				R
67	F28011	Tiểu luận tốt nghiệp																		R				
68	F28010	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh trẻ em												M, A	M, A	M, A	R			R				

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1			PLO2		PLO3	PLO4	PLO5			PLO6	PLO7				PLO8			PLO9			
			PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2		PI 4.1	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 7.4	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 9.4
69	F28012	Phát triển nghiệp vụ sư phạm								R											R	R	R	
70	F28014	Phát triển năng lực tự học tiếng Anh								R											R	R	R	
71	F28013	Kỹ năng giải quyết vấn đề																			R		R	R
72	F28017	Dẫn luận ngôn ngữ học -SP												R				R						
73	F28018	Ngữ dụng học-SP																R	R	R				
74	F28019	Biên dịch- SP																		R				
75	F28020	Phiên dịch-SP																		R				

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1			PLO2		PLO3	PLO4	PLO5			PLO6	PLO7				PLO8			PLO9			
			PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2		PI 4.1	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 7.4	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 9.4
76	F28015	Dạy tiếng Anh thông qua thực hiện nhiệm vụ, dự án																						
77	F28016	Dạy các môn khoa học bằng tiếng Anh																						

2.4 Sơ đồ chương trình giảng dạy

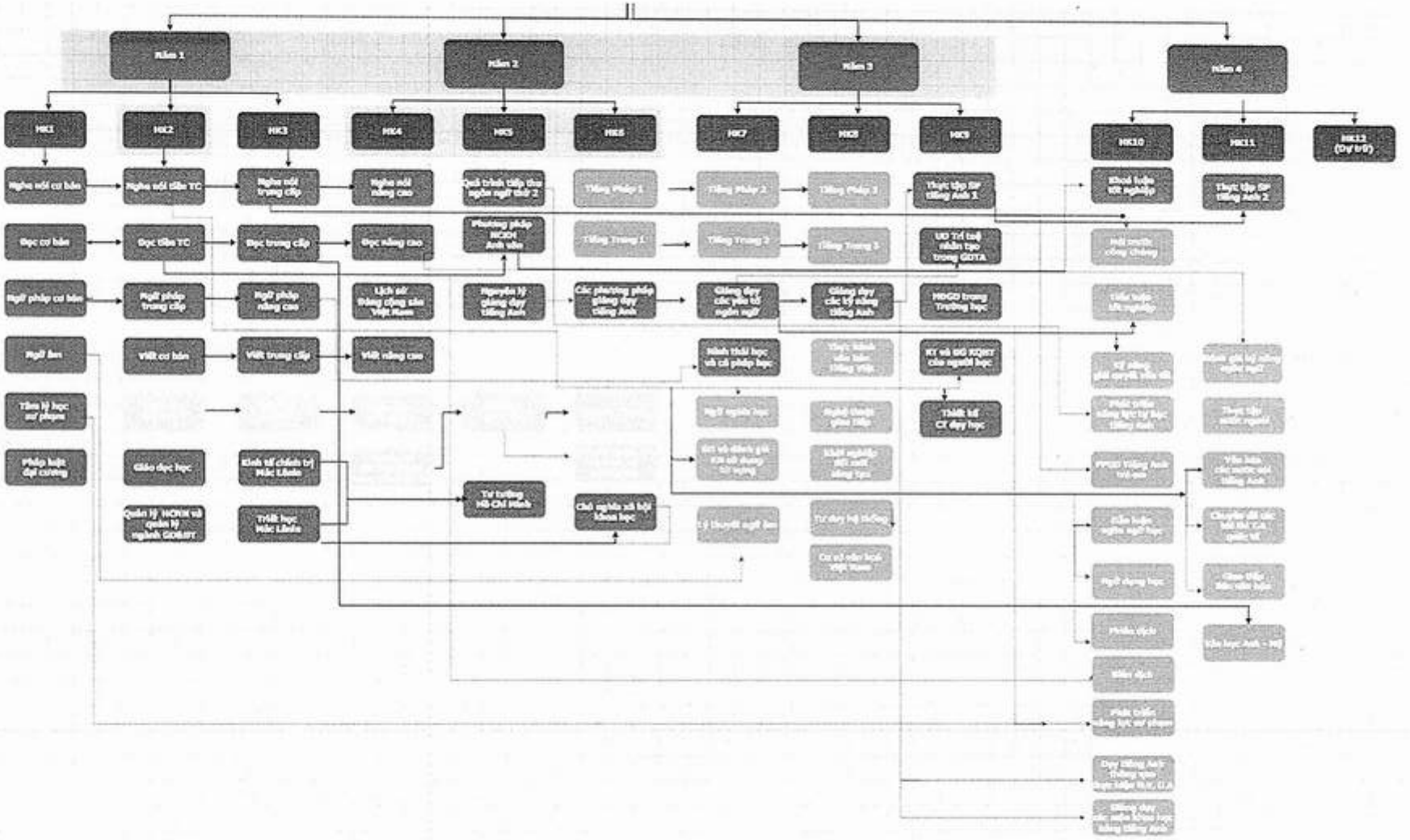

2.5. Kế hoạch giảng dạy

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	HP học trước	Ghi chú
NĂM THỨ 1					
HỌC KỲ 1			**13**		
		Học phần bắt buộc			
1	A26001	Tâm lý học sư phạm	2		
2	F26027	Nghe nói cơ bản	2		
3	F26029	Đọc cơ bản	2		
4	F26010	Ngữ pháp cơ bản	2		
5	F27073	Ngữ âm	2		
6	A25001	Pháp luật đại cương	2		
HỌC KỲ 2			**14**		
		Học phần bắt buộc			
1	A26002	Giáo dục học	3		
2	F26028	Nghe nói tiền trung cấp	3	Nghe nói cơ bản	
3	F26030	Đọc tiền trung cấp	2	Đọc cơ bản	
4	F26014	Viết cơ bản	2		
5	F26011	Ngữ pháp trung cấp	2	Ngữ pháp cơ bản	
6	Z25010	Giáo dục thể chất 1	1		
7	A27331	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2		
HỌC KỲ 3			**16**		
		Học phần bắt buộc			
1	F26031	Nghe nói trung cấp	3	Nghe nói tiền trung cấp	
2	F26032	Đọc trung cấp	2	Đọc tiền trung cấp	
3	F27071	Viết trung cấp	3	Viết cơ bản	
4	F27045	Ngữ pháp nâng cao	2	Ngữ pháp trung cấp	
5	Z25011	Giáo dục thể chất 2	1	Giáo dục thể chất 1	
6	Z25006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		
7	Z25005	Triết học Mác Lênin	3		
NĂM THỨ 2					
HỌC KỲ 4			**14**		
		Học phần bắt buộc			
1	F26033	Nghe nói nâng cao	3	Nghe nói trung cấp	
2	F26034	Đọc nâng cao	2	Đọc trung cấp	
3	F27071	Viết nâng cao	3	Viết trung cấp	
4	Z25012	Giáo dục thể chất 3	1	Giáo dục thể chất 2	

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	HP học trước	Ghi chú
5	Z25009	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		
6	Z25001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3		
HỌC KỲ 5			**10**		
		Học phần bắt buộc			
1	F27060	Quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ 2	2	Nghe nói tiền trung cấp	
2	F27001	Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh văn	2	Đọc trung cấp	
3	Z25008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Triết học Mác Lênin	
4	F27062	Nguyên lý giảng dạy tiếng Anh	2	Đọc trung cấp	
5	Z25002	Công tác quốc phòng và an ninh	2	Đường lối Quốc phòng – An ninh	
HỌC KỲ 6			**10**		
		Học phần bắt buộc			
1	F27063	Các phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	Nguyên lý giảng dạy tiếng Anh	
2	Z25007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Triết học Mác-Lênin	
3	Z25003	Quân sự chung	1	Công tác quốc phòng an ninh	
4	Z25004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	Công tác quốc phòng an ninh	
Chọn thống nhất 1 trong 2 học phần ngoại ngữ 2			2		
5	F25008	Tiếng Pháp 1	2		
6	F25007	Tiếng Trung 1			
NĂM THỨ 3					
HỌC KỲ 7			**12**		
		Học phần bắt buộc			
1	F27064	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	2	Các phương pháp giảng dạy tiếng Anh	
Chọn thống nhất 1 trong 2 học phần ngoại ngữ 2			3		
3	F25010	Tiếng Pháp 2	3	Tiếng Pháp 1	
4	F25009	Tiếng Trung 2	3	Tiếng Trung 1	
Kiến thức tự chọn (6 tín chỉ)					
4	F26023	Hình thái học và cú pháp học	3	Ngữ pháp nâng cao	
5	F26024	Ngữ nghĩa học	3	Nghe nói tiền trung cấp	

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	HP học trước	Ghi chú
6	F26027	Giảng dạy và đánh giá kỹ năng sử dụng từ vựng	3	Nghe nói tiền trung cấp	
HỌC KỲ 8			**13**		
		Học phần bắt buộc	6		
1	G25170	Tin học cơ sở	3		
2	F27070	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh	4	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	
Kiến thức tự chọn (4 tín chỉ)			**4**		
3	A25013	Thực hành văn bản Tiếng Việt	2		
4	A25014	Nghệ thuật giao tiếp	2		
5	C25001	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2		
6	B25001	Tư duy hệ thống	2		
7	A25007	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2		
Chọn thống nhất 1 trong 2 học phần ngoại ngữ 2			**3**		
8	F25015	Tiếng Pháp 3	3	Tiếng Pháp 2	
9	F25014	Tiếng Trung 3		Tiếng Trung 2	
HỌC KỲ 9			**10**		
1	F27065	Thực tập sư phạm tiếng Anh 1	2	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh	
2	F27061	Hoạt động giáo dục trong trường học	2	Giáo dục học	
3	F27058	Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy tiếng Anh	2	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	
4	F27059	Kiểm tra và Đánh giá kết quả học tập của người học	2	Nghe nói tiền trung cấp	
5	F27057	Thiết kế Chương trình dạy học	2	Nghe nói tiền trung cấp	
HỌC KỲ 10			**10**		
Chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 10 TC tương đương					
1	F28001	Khoá luận tốt nghiệp	10	TBCTL từ 2.5 trở lên	
		Kiến thức nghiệp vụ			
2	F28007	Nói trước công chúng	2	Nghe nói trung cấp	
3	F28011	Tiểu luận tốt nghiệp	4	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	
4	F28010	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh trẻ em	3	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	
5	F28012	Phát triển nghiệp vụ sư phạm	2	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ, Tâm lý học sư phạm	

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	HP học trước	Ghi chú
6	F28013	Kỹ năng giải quyết vấn đề	2	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	
7	F28014	Phát triển năng lực tự học tiếng Anh	2	Quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ hai	
8	F28017	Dẫn luận ngôn ngữ học -SP	3	Nghe nói tiền trung cấp	
9	F28018	Ngữ dụng học -SP	3	Nghe nói tiền trung cấp	
10	F28019	Biên dịch -SP	2	Đọc tiền trung cấp	
11	F28020	Phiên dịch -SP	2	Nghe nói tiền trung cấp	
12	F28015	Dạy tiếng Anh thông qua thực hiện nhiệm vụ, dự án	3	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh	
13	F28016	Giảng dạy các môn khoa học bằng tiếng Anh	2	Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh	
HỌC KỲ 11			10		
1	F27066	Thực tập sư phạm tiếng Anh 2	4	Thực tập sư phạm tiếng Anh 1	
Tự chọn Khối kiến thức ngành (6TC)			6		
2	F27067	Giao tiếp liên văn hóa	3	Nghe nói tiền trung cấp	
3	F27068	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	Nghe nói tiền trung cấp	
4	F27069	Văn học Anh - Mỹ	3	Đọc trung cấp	
5	F27042	Thực tập nước ngoài	4		
6	F27035	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ (Nghe - Nói - Đọc - Viết)	4	Đọc nâng cao	
7	F27043	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	2	Nghe nói tiền trung cấp	
HỌC KỲ 12 (DỰ TRỮ)					

2.6. Mô tả chi tiết các học phần

I. Kiến thức giáo dục đại cương	
1	**Học phần: Triết học Mác Lê nin, 3 tín chỉ** Học phần (HP) học trước: Không có Học phần: Cung cấp những kiến thức có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin. Xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác. Nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác - Lênin
2	**Học phần: Kinh tế chính trị Mác Lê nin, 2 tín chỉ** Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin; Hàng hóa thị trường và vai trò của các chủ thể khi tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.
3	**Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin HP cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin. Giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức nói trên vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.
4	**Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh, 2 tín chỉ** HP tiên quyết: Triết học Mác - Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa Xã hội khoa học. HP trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh, sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; Rèn luyện cho SV năng lực tư duy độc lập, phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác; SV thêm tin tưởng và trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nâng cao bản lĩnh chính trị; yêu nước và nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; Nâng cao ý thức trách nhiệm trong học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
5	**Học phần: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, 2 tín chỉ** Học phần tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh Học phần cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt

	Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975 đến nay). Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, xây dựng niềm tin, khơi dậy lòng yêu nước.
6	**Học phần: Pháp luật đại cương, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Không có Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và pháp luật, có kỹ năng lý giải các hiện tượng xã hội liên quan đến pháp luật; có khả năng tham gia học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn; có đạo đức, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm kiếm việc làm, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.
7	**Học phần: Tin học cơ sở 3 tín chỉ** Học phần học trước: Không có Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về máy tính điện tử, hệ điều hành Windows và các phần mềm ứng dụng: Microsoft Word, Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint. Từ đó, sinh viên có thể soạn thảo và định dạng được các văn bản trong MS Word, tính toán được trong MS Excel và tạo được các hiệu ứng trình chiếu trong MS PowerPoint. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được rèn luyện kỹ năng phân tích để xác định được nhiều cách giải quyết cho cùng một vấn đề; tự học, tự nghiên cứu để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.
8	**Học phần: Tiếng Trung 1, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Không có Học phần này có nhiệm vụ trang bị cho sinh viên các kiến thức: - Kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học phần tiếng Trung 2; - Phân biệt chữ phồn thể và giản thể, tiếng phổ thông Trung Quốc; - Nghe, đọc, viết và đàm thoại bằng tiếng Trung mức sơ cấp; - Sử dụng từ điển tiếng Trung trực tuyến và trên ứng dụng điện thoại.
9	**Học phần: Tiếng Trung 2, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Tiếng Trung 1 Học phần này là chương trình tiếp nối của học phần tiếng Trung 1, nó được phát triển trên tất cả các kỹ năng mà Sv đã được tích lũy từ học phần trước, đặc biệt là kỹ năng nghe đã được giáo viên củng cố nâng cao qua các bài tập trực tuyến nhằm trang bị đầy đủ kiến thức cho Sv bước vào học phần tiếng Trung 3.
10	**Học phần: Tiếng Trung 3, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Tiếng Trung 2 Qua học phần này sinh viên được trang bị đầy đủ các kiến thức ở bậc tiền trung cấp. Nên các kỹ năng viết văn, đọc hiểu và phiên dịch càng được chú trọng. Thông

	qua các bài tập trực tuyến được giao, sinh viên từng bước nâng cao tất cả các kỹ năng, đặc biệt là các kỹ năng đã đề cập ở trên.
11	**Học phần: Tiếng Pháp 1, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Không có Giúp sinh viên làm quen với tiếng Pháp. Sau khi học xong học phần Tiếng Pháp 1, sinh viên có thể giao tiếp trong những tình huống thường gặp trong cuộc sống hằng ngày như chào hỏi, giới thiệu bản thân, gia đình và giới thiệu người khác, đọc số đếm, sở thích, màu sắc, trang phục. Phân biệt được các từ loại (danh từ, tính từ…), học cách chia động từ nhóm 1 và một số động từ thường gặp nhóm 3. Ngoài ra, người học còn được trang bị một số kiến thức về ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng và văn hoá Pháp.
12	**Học phần: Tiếng Pháp 2, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Tiếng Pháp 1 Sau khi học xong học phần Tiếng Pháp 2, sinh viên có thể giao tiếp cơ bản trong những tình huống thường gặp trong cuộc sống hằng ngày như hỏi và chỉ đường, hỏi và nói giờ, thời gian, các hoạt động thường ngày… tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Ngoài ra, người học còn được tìm hiểu về các thành phố, địa điểm du lịch nổi tiếng như Paris, Martinique, Marseille, Londres...
13	**Học phần: Tiếng Pháp 3, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Tiếng Pháp 2 Sau khi học xong học phần Tiếng Pháp 3, sinh viên có thể giao tiếp trong những tình huống thường gặp trong cuộc sống hằng ngày, có nền tảng kiến thức cơ bản về tiếng Pháp tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
14	**Học phần: Giáo dục thể chất 1, 1 tín chỉ** Học phần học trước: Không có Trang bị cho người học một số kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn Điền Kinh (chạy cự ly ngắn và chạy cự ly trung bình), các phương pháp tập luyện nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực để học tập và tham gia lao động, sản xuất.
15	**Học phần: Giáo dục thể chất 2, 1 tín chỉ** Học phần học trước: Giáo dục thể chất 1 Học phần này giúp cho các em sau khi học xong sẽ biết được nguồn gốc lịch sử hình thành, thực hiện được các kỹ thuật chính trong nội dung bài giảng, biết được cách phòng ngừa và chữa trị chấn thương. Hiểu được luật thi đấu và áp dụng được trong quá trình thi đấu.
16	**Học phần: Giáo dục thể chất 3, 1 tín chỉ** Học phần học trước: Giáo dục thể chất 2 Học phần Bóng đá 1 bao gồm các nội dung sau: Những vấn đề cơ bản về kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân, tâng bóng, dẫn bóng, ném biên, cách di chuyển trong bóng đá.
17	**Học phần: Đường lối quốc phòng và an ninh ĐCS Việt Nam, 3 tín chỉ**

	Học phần học trước: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam Học phần có 03 tín chỉ cung cấp cho sinh viên một số nội dung cơ bản về quan điểm của học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc; và những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng; gắn kinh tế xã hội với quốc phòng an ninh và đối ngoại; xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia; về xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Nghiên cứu đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng góp phần hình thành niềm tin khoa học, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng và lý tưởng cho sinh viên; giúp sinh viên nâng cao ý thức trách nhiệm công dân đối với yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.
18	**Học phần: Công tác quốc phòng an ninh, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam Học phần có 02 tín chỉ cung cấp cho sinh viên một số nội dung cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh, trong đó gồm những nội dung về Phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Ngoài ra còn trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; phòng chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; kiến thức cơ bản về an toàn thông tin và phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam. Qua đó rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tổng hợp, đánh giá, nhận định về lĩnh vực quốc phòng và an ninh; biết tư duy độc lập, đề xuất những giải pháp hữu ích nhằm thực hiện thắng lợi các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng theo cương vị, chức trách được giao.
19	**Học phần: Quân sự chung, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Công tác quốc phòng an ninh Sau khi học xong học phần này, sinh viên hiểu biết được một số kỹ năng cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong huấn luyện và chiến đấu; biết vận dụng các kỹ năng quân sự trong hoạt động dân quân tự vệ, phòng thủ dân sự và hoạt động thể thao quốc phòng. Bên cạnh đó sinh viên sẽ được phát huy kỹ năng làm việc theo tổ, tiểu đội, có thái đội tích cực, chủ động tốt hơn.
20	**Học phần: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Quân sự chung

	Học phần này đề cập đến các nội dung lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học một số kỹ năng cơ bản thực hành kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, rèn luyện kỹ năng sử dụng lựu đạn trong chiến đấu, kỹ năng thực hành chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, cảnh giới.
21	**Học phần: Thực hành văn bản tiếng Việt, 2 tín chỉ** Học phần học trước: không có Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về chính tả, chữ viết tiếng Việt; nắm được chức năng, phương thức cấu tạo từ và các lớp từ trong tiếng Việt; kiến thức chung về tiếng, từ loại tiếng Việt, cách phân loại, các thành phần câu và một số kiểu câu sai và cách sửa; kiến thức về một số văn bản tiếng Việt, các hệ thao tác tiếp nhận và tạo lập văn bản và soạn thảo văn bản... nhằm mục tiêu nâng cao khả năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp, học tập và cả quá trình công tác sau khi tốt nghiệp
22	**Học phần: Nghệ thuật giao tiếp, 2 tín chỉ** Học phần học trước: không có Học phần giúp cho người học nắm vững nguyên tắc, mục đích, chức năng giao tiếp và ý nghĩa của việc giao tiếp tốt, giao tiếp có văn hóa thành nghệ thuật như: Nghệ thuật tạo ấn tượng ban đầu trong giao tiếp, nghệ thuật lắng nghe, nghệ thuật thuyết trình - trình bày, nghệ thuật từ chối, nghệ thuật giao tiếp bằng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ,...
23	**Học phần: Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, 2 tín chỉ** Học phần học trước: không có Học phần Khởi nghiệp - Đổi mới sáng tạo là một học phần tự chọn, được giảng dạy vào học kỳ I năm thứ 2 (đối với năm học có 02 học kỳ) hay học kỳ 3 năm thứ 1 (đối với năm học có 03 học kỳ). Khởi nghiệp - Đổi mới sáng tạo được xem là những động lực phát triển kinh tế trong thời kỳ công nghiệp 4.0 và cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về các hình thức sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp, tư duy thiết kế, tư duy kinh doanh, những điều người khởi nghiệp cần biết để thành công. Học phần được thiết kế dựa trên Đề án 1665/QĐ-TTg về *"Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025"* nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên và trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho sinh viên trong thời gian còn trên ghế giảng đường. Tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ sinh viên hình thành và hiện thực hóa các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, góp phần tạo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.
24	**Học phần:Tư duy hệ thống, 2 tín chỉ** Học phần học trước: không có Học phần tư duy hệ thống cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống và phương pháp luận tư duy hệ thống; các kỹ năng tư duy và tìm kiếm giải pháp sáng tạo, hình thành ở người học khả năng lập luận và giải quyết vấn đề một

	cách hệ thống, logic và sáng tạo. Học phần tư duy hệ thống cũng trang bị cho người học kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả để đạt được mục tiêu chung.
25	**Học phần: Cơ sở văn hoá Việt Nam, 2 tín chỉ** Học phần học trước: không có Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng, phương pháp tiếp cận và những hiểu biết cơ bản về những vấn đề của văn hóa học và văn hóa Việt Nam, giúp sinh viên nhận thức và có thái độ đúng đắn về vai trò, vị trí của văn hóa trong cuộc sống hiện tại, biết cách sử dụng hữu hiệu kiến thức đã học, hỗ trợ việc học tập, nghiên cứu các môn học liên quan và tham gia một cách có ý thức vào việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	
26	**Học phần: Tâm lý học sư phạm, 2 tín chỉ** Học phần học trước: không có Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ có khả năng trình bày những khái niệm cơ bản về tâm lý người và khoa học tâm lý. Giải thích bản chất, cơ sở sinh lý, các quy luật tâm lý, cơ chế của sự hình thành và biểu hiện của các hiện tượng tâm lý, mối quan hệ qua lại giữa các hiện tượng tâm lý cụ thể trong đời sống tâm lý thống nhất của con người. Nhận thấy ý nghĩa của tâm lý học trong đời sống, trong hoạt động ngành nghề sau này.
27	**Học phần: Giáo dục học, 2 tín chỉ** Học phần học trước: không có Học phần giúp người học hiểu được những kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục. Qua đó vận dụng để giải quyết các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ của bậc học mà người học đang nghiên cứu
28	**Học phần: Ngữ pháp cơ bản, 2 tín chỉ** Học phần học trước: không có Học phần giúp người học trang bị các kiến thức cơ bản nhưng thực tế về khái niệm của các từ loại và kỹ năng sử dụng từ ngữ trong các cấu trúc câu cơ bản. Học phần giúp người học có thể xác định được tầm quan trọng của các từ loại, giải thích được cách hình thành và vị trí các từ loại trong câu, phân loại các loại từ, phân biệt chức năng của từng từ loại, phân tích loại từ cơ bản trong các tài liệu nghe nói đọc viết để vận dụng vào nói và viết các câu đơn giản, tạo nền tảng để đáp ứng các khóa học liên quan cao cấp hơn sau này như nghe, nói, đọc, và viết trong học thuật và đời sống thực tế. Đồng thời, người học sẽ phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, rèn luyện thái độ tích cực, chủ động, sáng tạo và lựa chọn phương pháp hợp lý để đáp ứng tốt cho việc học tập của mình.
29	**Học phần: Viết cơ bản, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Ngữ pháp nâng cao Học phần Viết cơ bản giúp người học rèn luyện các kỹ năng và nội dung viết cơ bản về viết câu, email, ghi chú và sửa các lỗi thông thường để tạo nền tảng giúp

	người học tự tin hơn, phát triển khả năng viết để đáp ứng các khóa học liên quan cao cấp hơn sau này. Đồng thời, học phần này giúp người học hiểu được tầm quan trọng của kỹ năng viết trong học và sử dụng ngôn ngữ trong học thuật đời sống thật sự. Bên cạnh đó, người học sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.
30	**Học phần:Ngữ pháp trung cấp, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Ngữ pháp Cơ bản Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về khái niệm và kỹ năng sử dụng từ ngữ và các cấu trúc câu để viết các câu đơn giản nhưng có ý nghĩa. Học phần này giúp người học có thể xác định được tầm quan trọng của các cấu trúc câu thông dụng, phân tích các cấu trúc câu để vận dụng vào nói và viết các câu đơn giản, tạo nền tảng để đáp ứng các khóa học liên quan cao cấp hơn sau này như các HP nghe, nói, đọc, và viết trong học thuật và đời sống thực tế. Đồng thời, người học sẽ phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, rèn luyện thái độ tích cực, chủ động, sáng tạo và lựa chọn phương pháp hợp lý để đáp ứng tốt cho việc học tập của mình.
31	**Học phần: Nghe nói cơ bản, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Không có Học phần Nghe nói cơ bản.3 giúp người học tăng cường từ vựng, rèn luyện các kỹ năng nghe nắm ý chính và nghe xác định ý chi tiết nhằm nghe hiểu các bài nghe ở trình độ trung cấp B1 về các chủ đề liên quan đến cuộc sống thường ngày, các vấn đề xã hội và môi trường. Đồng thời, người học cũng được hướng dẫn và thực hành chọn lọc ý và từ vựng từ các bài nghe để nói về các chủ đề đã nêu. Học phần cũng nhằm giúp người học nhận ra tầm quan trọng của việc tự học và rèn luyện kỹ năng nghe nói.
32	**Học phần: Đọc cơ bản, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Không Học phần cung cấp các kiến thức về kỹ năng đọc hiểu cơ bản kèm với nguồn từ vựng phong phú về chủ đề ấn tượng gặp gỡ, công nghệ, vị giác về thức ăn, sự thành công, thất bại, trách nhiệm xã hội, ...giúp sinh viên có thể vận dụng vào các công việc liên quan đến đọc hiểu tài liệu, nắm bắt ý chính, lướt nhanh các chi tiết trong tài liệu, suy luận ý nghĩa, tư duy logic trong quá trình làm việc về sau. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình. Xây dựng nền tảng giúp người học phát triển khả năng đọc và vận dụng ngôn ngữ trong học thuật vào các học phần liên quan cũng như trong quá trình giao tiếp đời sống thực tế.
33	**Học phần: Nghe nói tiền trung cấp, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Nghe nói cơ bản Học phần cung cấp, mở rộng vốn từ vựng, nâng cao khả năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, phát âm để nghe và nói tương đương trình độ B2 theo khung tham chiếu châu

	âu. Ngoài ra học phần giúp nâng cao năng lực nói trước công chúng, giúp sinh viên tự tin đưa ra quan điểm cá nhân và bảo vệ quan điểm cá nhân và biết cách lập luận, phân tích, chứng minh khi nói.
34	**Học phần: Đọc tiền trung cấp, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Đọc cơ bản Học phần cung cấp các kiến thức về kỹ năng đọc hiểu xoay quanh các vấn đề về quảng cáo sản phẩm, những rủi ro dẫn đến thành công, cuộc sống đô thị, đầu tư tài chính,... giao tiếp trong cuộc sống hiện đại kèm với nguồn từ vựng phong phú về chủ đề giúp sinh viên có thể vận dụng vào các công việc liên quan đến đọc hiểu tài liệu, nắm bắt ý chính, lướt nhanh các chi tiết trong tài liệu, suy luận ý nghĩa, tư duy logic trong quá trình làm việc về sau. Xây dựng nền tảng giúp người học phát triển khả năng đọc và vận dụng ngôn ngữ trong học thuật vào các học phần liên quan cũng như trong quá trình giao tiếp đời sống thực tế. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.
35	**Học phần: Nghe nói trung cấp, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Nghe nói tiền trung cấp Học phần cung cấp, mở rộng vốn từ vựng, nâng cao khả năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, phát âm để nghe và nói tương đương trình độ B2 theo khung tham chiếu châu âu. Ngoài ra học phần giúp nâng cao năng lực nói trước công chúng, giúp sinh viên tự tin đưa ra quan điểm cá nhân và bảo vệ quan điểm cá nhân và biết cách lập luận, phân tích, chứng minh khi nói.
36	**Học phần: Đọc trung cấp, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Đọc tiền trung cấp Học phần cung cấp các kiến thức về kỹ năng đọc hiểu xoay quanh các vấn đề về sức mạnh và trách nhiệm, vẻ bề ngoài, sự trưởng thành, sức khỏe và nghệ thuật ngày nay,...với nguồn từ vựng phong phú về chủ đề giúp sinh viên có thể vận dụng vào các công việc liên quan đến đọc hiểu tài liệu, nắm bắt ý chính, lướt nhanh các chi tiết trong tài liệu, suy luận ý nghĩa, tư duy logic trong quá trình làm việc về sau. Xây dựng nền tảng giúp người học phát triển khả năng đọc và vận dụng ngôn ngữ trong học thuật vào các học phần liên quan cũng như trong quá trình giao tiếp đời sống thực tế. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.
37	**Học phần: Nghe nói nâng cao, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Nghe nói trung cấp Học phần cung cấp, mở rộng vốn từ vựng, nâng cao khả năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, phát âm để nghe và nói tương đương trình độ trung cấp theo khung tham chiếu châu âu. Ngoài ra học phần giúp nâng cao năng lực nói trước công chúng,

	giúp sinh viên tự tin đưa ra quan điểm cá nhân và bảo vệ quan điểm cá nhân và biết cách lập luận, phân tích, chứng minh khi nói.
38	**Học phần: Đọc nâng cao, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Đọc trung cấp Học phần đọc hiểu trung cấp.1 cung cấp kiến thức về kỹ năng và nội dung đọc hiểu thông tin chính và thông tin chi tiết trong các bài đọc, văn bản với độ khó của từ vựng, cấu trúc tương đương trình độ trung cấp. Đọc hiểu để có kiến thức xoay quanh các vấn đề về dinh dưỡng học, khoảng cách giữa kiến thức học ở trường và công việc thực tế, các khám phá mới, mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên, tầm quan trọng của việc vui chơi đối với trẻ em. - Cung cấp nguồn từ vựng phong phú về chủ đề giúp sinh viên có thể vận dụng vào các công việc liên quan đến đọc hiểu tài liệu, nắm bắt ý chính, lướt nhanh các chi tiết trong tài liệu, suy luận ý nghĩa, tư duy logic trong quá trình làm việc về sau. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình. - Xây dựng nền tảng giúp người học phát triển khả năng đọc và vận dụng ngôn ngữ trong học thuật vào các học phần liên quan cũng như trong quá trình giao tiếp đời sống thực tế.
39	**Học phần: Hình thái và Cú pháp học, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Ngữ pháp Nâng cao Học phần trang bị cho người học các kiến thức về đặc điểm cấu tạo từ và cấu trúc câu, giúp người học có khả năng phân tích các đặc điểm liên quan đến hình vị và cú pháp, làm nền tảng cho quá trình nghiên cứu về ngôn ngữ, tự học nâng cao trình độ.
40	**Học phần: Ngữ nghĩa học, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Đọc tiền trung cấp Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về ngữ nghĩa học, mối quan hệ giữa từ và nghĩa, nghĩa của từ, nghĩa của câu, nghĩa bóng, thành ngữ, tục ngữ và khía cạnh văn phong của từ ngữ tiếng Anh. Đồng thời, người học sẽ phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, rèn luyện thái độ tích cực, chủ động, sáng tạo và lựa chọn phương pháp hợp lý để đáp ứng tốt cho việc học tập của mình.
41	**Học phần: Giảng dạy và đánh giá kỹ năng sử dụng từ vựng, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Đọc tiền trung cấp Học phần này phân tích một cách sâu sắc các vấn đề liên quan đến giảng dạy và kiểm tra từ vựng trong việc dạy ngoại ngữ, dựa trên những nguyên tắc rút ra từ nghiên cứu về tiếp thu từ vựng trong ngôn ngữ thứ hai. Dựa trên nền tảng nghiên cứu này, học phần đặt ra những câu hỏi về thực tiễn giảng dạy hiện tại và đề xuất các nguyên tắc giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy từ vựng. Đồng thời, học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực tiễn cần thiết để thiết kế

	một phần giảng dạy từ vựng trong khóa học ngoại ngữ, cũng như đánh giá và phát triển các bài kiểm tra từ vựng.
42	**Học phần: Ngữ âm, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Không có Học phần Ngữ âm giúp người học rèn luyện các kiến thức và kỹ năng phát âm tiếng Anh cơ bản bao gồm việc nhận biết và phát âm đúng các nguyên âm, phụ âm, trọng âm, ngữ điệu,… đồng thời cung cấp hướng dẫn giúp người học tiếp tục rèn luyện phát âm để tạo nền tảng giúp người học tự tin hơn, cải thiện phát âm và chuẩn bị cho các học phần có liên quan, đặc biệt các học phần nghe nói. Bên cạnh đó học phần này cũng giúp người học hiểu được tầm quan trọng của phát âm trong việc học và sử dụng ngôn ngữ.
43	**Học phần: Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT, 2 tín chỉ** Học phần giúp người học hiểu được những kiến thức cơ bản trong quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo ở nước ta. Qua đó vận dụng được các quy chế, quy định của Đảng và nhà nước, của Bộ giáo dục và đào tạo để giải quyết các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ của bậc học mà người học đang nghiên cứu.
44	**Học phần: Ngữ pháp Nâng cao, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Ngữ pháp Trung cấp Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về các cụm từ, mệnh đề, câu, cách hợp thì và thức trong tiếng Anh. Học phần này giúp người học có thể xác định được tầm quan trọng của các điểm ngữ pháp thông dụng, phân tích điểm ngữ pháp để vận dụng vào nói và viết các câu đơn giản, tạo nền tảng để đáp ứng các khóa học liên quan cao cấp hơn sau này như các HP nghe, nói, đọc, và viết trong học thuật và đời sống thực tế. Đồng thời, người học sẽ phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, rèn luyện thái độ tích cực, chủ động, sáng tạo và lựa chọn phương pháp hợp lý để đáp ứng tốt cho việc học tập của mình.
45	**Học phần: Viết trung cấp, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Viết cơ bản Sau khi hoàn thành khóa học Viết cơ bản với các mẫu câu, người học tiếp tục học phần Viết trung cấp để rèn luyện các kỹ năng viết các đoạn văn các đoạn văn miêu tả, tường thuật, hướng dẫn. Sau đó, người học bước đầu làm quen với viết bài luận thông qua viết các bức thư thân mật và trang trọng. Cụ thể, khóa học giúp người học biết cách tìm ý, sắp xếp ý để viết đoạn văn và bức thư đúng thể thức, sử dụng checklists để tự sửa và đánh giá bài viết của mình. Đồng thời, học phần này giúp người học hiểu được tầm quan trọng của kỹ năng viết trong học và sử dụng ngôn ngữ trong học thuật đời sống thật sự, và tiếp tục phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, có thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.
46	**Học phần: Viết nâng cao, 3 tín chỉ**

	Học phần học trước: Viết trung cấp Sau khi hoàn thành khóa học Viết trung cấp về đoạn văn và làm quen với dạng viết bài luận (essay) thông qua viết email, người học tiếp tục học phần Viết nâng cao để rèn luyện các kỹ năng viết bài luận và miêu tả biểu đồ bằng cách vận dụng các cấu trúc câu và từ vựng học thuật để viết. Người học phát triển khả năng so sánh, tư duy phản biện để viết bài thuyết phục và logic hơn, làm tiền đề cho khóa học viết học thuật tiếp theo. Đồng thời, học phần này giúp người học hiểu được tầm quan trọng của kỹ năng viết trong học và sử dụng ngôn ngữ trong học thuật đời sống thật sự, và tiếp tục phát triển kỹ năng làm việc cá nhân, theo cặp, nhóm, có thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.
47	**Học phần: Thiết kế Chương trình dạy học, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Đọc tiền trung cấp Trong học phần này, học viên sẽ phát triển nhận thức về các nguyên tắc thiết kế chương trình và giáo án giảng dạy. Học viên sẽ áp dụng kiến thức và hiểu biết của mình để thiết kế một khóa học tiếng Anh cho một nhóm người học cụ thể, đồng thời đề ra các chiến lược đánh giá hiệu quả của khóa học đó. Ngoài ra, học viên sẽ xây dựng một kế hoạch đánh giá phù hợp và bộ công cụ đánh giá cho khóa học đã thiết kế, đảm bảo rằng các phương pháp đánh giá phải có độ giá trị, độ tin cậy và tính thực tiễn cao.
48	**Học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh văn, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Đọc trung cấp Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, đặc biệt là nghiên cứu ngôn ngữ và xã hội, giúp người học có khả năng viết đề cương nghiên cứu khoa học, phân tích cơ bản dữ liệu được thu thập, trình bày sơ lược kết quả nghiên cứu, rèn luyện tính tự chủ trách nhiệm, khả năng tự học, tự nghiên cứu.
49	**Học phần: Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy tiếng Anh, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ Khoá học này giới thiệu các khái niệm cơ bản về ứng dụng công nghệ và kỹ thuật trong giảng dạy ngoại ngữ, bao gồm ICT, CALL và E-learning. Trọng tâm của khoá học là khai thác các phần mềm cơ bản và Internet để hỗ trợ dạy và học ngoại ngữ. Người học sẽ được trang bị phương pháp tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông từ góc độ giảng dạy ngoại ngữ, đồng thời được hướng dẫn cách sử dụng công nghệ một cách hiệu quả trong công việc giảng dạy.
50	**Học phần: Kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của người học, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Nghe nói tiền trung cấp Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về mục đích kiểm tra đánh giá ngôn ngữ anh, các loại bài kiểm tra đánh giá và các bước tiến hành thiết kế một bài kiểm tra đánh giá.
51	**Học phần: Quá trình tiếp thu Ngôn ngữ thứ 2, 2 tín chỉ**

	Học phần học trước: Nghe nói tiền trung cấp Học phần Quá Trình Tiếp Thu Ngôn Ngữ Thứ Hai cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về cách con người tiếp thu và học một ngôn ngữ thứ hai. Nội dung học phần tập trung vào các lý thuyết quan trọng về tiếp thu ngôn ngữ; sự khác biệt giữa tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất và thứ hai; các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học ngôn ngữ bao gồm độ tuổi, động lực, môi trường, chiến lược học tập và vai trò của đầu vào ngôn ngữ. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp người học có thể phân tích các mô hình và phương pháp giảng dạy hiệu quả, từ đó ứng dụng vào thực tế dạy và học ngôn ngữ một cách phù hợp.
52	**Học phần: Hoạt động giáo dục trong trường học, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Giáo dục học Học phần giúp người học hiểu về các hoạt động của giáo viên tại trường THCS & THPT bao gồm: công tác chủ nhiệm lớp, công tác tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh. Từ đó, người học được trang bị thêm các kỹ năng lập kế hoạch chi tiết để thực hiện tốt các công tác giáo dục ở bậc trung học.
53	**Học phần: Nguyên lý giảng dạy tiếng Anh, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Đọc trung cấp Học phần Nhập môn phương pháp giảng dạy tiếng Anh cung cấp nền tảng lý thuyết và thực tiễn về quá trình giảng dạy và học tập ngôn ngữ. Nội dung chính bao gồm: Giới thiệu về quá trình giảng dạy (Introduction to the Process of Teaching). Nội dung này tập trung vào mối quan hệ giữa dạy và học, bản chất của giảng dạy và học tập thông qua các yếu tố như mục tiêu, người học, nội dung, phương pháp và bối cảnh giảng dạy. Học phần cũng đi sâu vào các lý thuyết học tập chính như Thuyết Hành vi (Behaviorism Learning Theory), Thuyết Nhận thức (Cognitivist Learning Theory) và Thuyết Kiến tạo Xã hội (Social Constructivism Learning Theory), nhằm giúp sinh viên hiểu cách người học tiếp thu ngôn ngữ và cách áp dụng vào thực tế giảng dạy. Đặc biệt, học phần còn đề cập đến sự chuyển giao của giáo viên Việt Nam từ phương pháp giảng dạy hành vi sang phương pháp dựa trên kiến tạo xã hội (The Transition of Vietnamese Teachers from Behaviorism to Social Constructivism-based Teaching), nhằm giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về xu hướng đổi mới trong giáo dục ngôn ngữ tại Việt Nam.
54	**Học phần: Các phương pháp giảng dạy tiếng Anh, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ Học phần Các phương pháp giảng dạy tiếng Anh trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, giúp họ hiểu và áp dụng vào thực tế giảng dạy một cách linh hoạt. Nội dung chính của học phần này bao gồm các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ (Teaching Methodology for English), trong đó tập trung vào những phương pháp quan trọng như sau: Grammar Translation, Situational Language Teaching, Audiolingual Method, Total Physical Response, Community Language Learning, Communicative Language Teaching, The Natural

	Approach, Content-based Instruction, Task-based Language Teaching, và Context-setting techniques. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến việc lập kế hoạch cho bài học (Lesson Planning) nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng thiết kế bài giảng hiệu quả. Đồng thời học phần cũng nâng cao hiểu biết của người học liên quan đến việc đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh (Assessment). Cuối cùng sinh viên sẽ được tiếp cận với các nguyên lý dạy học quan trọng như: Getting to know learners, nhấn mạnh việc hiểu đặc điểm người học; Creating facilitative conditions for second language learning, tập trung vào việc tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ hai. Học phần không chỉ giúp sinh viên nắm vững lý thuyết mà còn phát triển tư duy phản biện và kỹ năng giảng dạy thực tiễn, phù hợp với các bối cảnh giáo dục khác nhau.
55	**Học phần: Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ , 3 tín chỉ** Học phần học trước: Các phương pháp giảng dạy tiếng Anh Học phần Thực hành giảng dạy tiếng Anh 3 tạo cơ hội triển khai bài giảng tự mình thiết kế cho các yếu tố ngôn ngữ bao gồm từ vựng (Vocabulary), ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar). Thông qua việc cân nhắc áp dụng kỹ thuật giảng dạy hiệu quả, đánh giá và điều chỉnh phương pháp phù hợp với từng đối tượng người học, sự chuyên nghiệp và năng lực giảng dạy tiếng Anh của sinh viên sẽ được nâng cao.
56	**Học phần: Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ Học phần Thực hành giảng dạy tiếng Anh 4 tạo cơ hội triển khai bài giảng tự mình thiết kế cho các kỹ năng ngôn ngữ: nghe (Listening), nói (Speaking), viết (Writing) và đọc hiểu (Reading). Thông qua việc cân nhắc áp dụng kỹ thuật giảng dạy hiệu quả, đánh giá và điều chỉnh phương pháp phù hợp với từng đối tượng người học, sự chuyên nghiệp và năng lực giảng dạy tiếng Anh của sinh viên sẽ được nâng cao.
57	**Học phần: Thực tập Sư phạm Tiếng Anh 1, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh Thực tập sư phạm tiếng Anh 1 là giai đoạn sinh viên tiếp cận với môi trường giáo dục ở trường phổ thông, cụ thể là quan sát, tìm hiểu các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục học sinh cũng như các hoạt động xã hội của nhà trường. Sinh viên được nghe các báo cáo tình hình, cơ cấu tổ chức và hoạt động ở trường phổ thông; kinh nghiệm công tác giảng dạy và chủ nhiệm của một số giáo viên tiêu biểu. Ngoài ra, sinh viên còn được dự giờ giáo viên hướng dẫn chuyên môn và chủ nhiệm lớp, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, phong trào thi đua lớp, tổ chức sinh hoạt đoàn, đội,... Từ đó, bước đầu hình thành tình cảm và ý thức nghề nghiệp cho sinh viên, tích lũy kinh nghiệm chuẩn bị cho giai đoạn thực tập sư phạm 2.
58	**Học phần: Thực tập sư phạm Tiếng Anh 2, 4 tín chỉ** Học phần học trước: Thực tập sư phạm Tiếng Anh 1

	Thực tập sư phạm là giai đoạn sinh viên thực hành những kiến thức về các bộ môn khoa học chuyên ngành, kiến thức về khoa học giáo dục đã được học ở trường Đại học. Học phần thực tập sư phạm là giai đoạn sinh viên được rèn luyện, thử thách về nhiều mặt; khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức vào thực tế, năng lực sáng tạo, năng lực tổ chức, quản lý học sinh. Học phần này giúp sinh viên có cơ hội để tham gia vào các hoạt động chuyên môn ở trường Trung học phổ thông, qua đó tiếp tục tăng cường tình cảm và có ý thức nghề nghiệp.
59	**Học phần: Giao tiếp liên văn hoá, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Nghe nói tiền trung cấp Học phần trang bị cho người học một cách tiếp cận với những nền văn hóa xa lạ, giúp người học có cái nhìn toàn diện hơn về các khía cạnh văn hoá, có ý thức hơn để tránh sự hiểu lầm và định kiến trong quá trình giao tiếp. Bên cạnh đó, các mối quan hệ đa văn hoá và những nguyên nhân gây mâu thuẫn văn hoá cũng như cách thiết lập cách giao tiếp liên văn hoá hiệu quả sẽ được đem ra bàn luận. Thông qua môn học, sinh viên cũng có ý thức hơn trong việc rèn luyện hành vi ứng xử để hoàn thiện kỹ năng giao tiếp, đặc biệt là giao tiếp với người đến từ một nền văn hoá khác biệt. Đồng thời, sinh viên cũng được yêu cầu thể hiện sự sáng tạo, đam mê trong việc tìm hiểu, trình bày đặc trưng của các nền văn hóa và cách vượt qua sốc văn hoá thông qua các chủ đề thuyết trình của nhóm.
60	**Học phần: Văn hoá các nước nói tiếng Anh, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Nghe nói tiền trung cấp Học phần văn hóa các nước nói tiếng Anh giúp cho người học nhận biết kiến thức cơ bản về đất nước con người, địa lý, lịch sử; bản sắc dân tộc, hệ thống chính trị, tôn giáo, kinh tế, xã hội và giáo dục của các nước nói tiếng Anh. Có kỹ năng đọc hiểu, phân tích, nghiên cứu các vấn đề văn hóa, xã hội các nước nói tiếng Anh và so sánh, liên hệ với văn hóa Việt Nam.
61	**Học phần: Văn học Anh – Mỹ, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Đọc trung cấp Học phần Văn học Anh-Mỹ nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về văn học Anh, văn học Mỹ; giúp sinh viên hiểu về lịch sử, xã hội và đời sống nước Anh, nước Mỹ thế kỷ 19, 20 phản ánh qua các tác phẩm; giúp sinh viên nắm được sự khác nhau giữa văn học Anh và văn học Mỹ; sự khác nhau giữa tiếng Anh-Anh và tiếng Anh-Mỹ; đồng thời phát triển kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh cho sinh viên.
62	**Học phần: Thực tập ngành nước ngoài, 4 tín chỉ** Học phần học trước: Không có Sinh viên học tập kinh nghiệm và đi thực tế ngoài trường ở một cơ sở giáo dục hoặc tổ chức giáo dục nước ngoài. Thông qua đợt thực tế này, sinh viên sẽ được học hỏi và rèn luyện thêm về các kỹ năng cũng như củng cố lại kiến thức chuyên ngành ngôn ngữ Anh. Bên cạnh đó, sinh viên có ý thức hơn về tác phong và thái độ trong

	môi trường làm việc thực tế để sinh viên có định hướng cũng như không bị bỡ ngỡ khi ra trường. Sinh viên có cơ hội đối chiếu và diễn đạt sự hiểu biết của mình trong môi trường thực tế sống động.
63	**Học phần: Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ (Nghe – Nói – Đọc – Viết), 4 tín chỉ** Học phần học trước: Đọc nâng cao Khóa học được thiết kế nhằm giúp người học nâng cao kỹ năng nghe như phát triển khả năng hiểu nhiều loại cấu trúc ngôn ngữ nói, bao gồm các bài thuyết giảng, hội thoại và thuyết trình một cách rõ ràng và chính xác. Bên cạnh đó, khả năng đọc hiểu của người học cũng được cải thiện thông qua việc thực hành đọc và làm bài tập với các văn bản khác nhau, chẳng hạn như các bài báo, báo cáo và tài liệu học thuật, đồng thời trích xuất thông tin chính một cách hiệu quả. Ngoài ra, khóa học cũng chú trọng nâng cao trình độ viết của người học với mục tiêu là để diễn đạt ý tưởng rõ ràng, mạch lạc và sử dụng ngôn ngữ phù hợp, giải quyết các chủ đề và thể loại bài viết khác nhau. Và mục tiêu cuối cùng của khóa học là giúp tăng khả năng nói trôi chảy, lưu loát và mạch lạc đồng thời thể hiện khả năng thảo luận về các chủ đề quen thuộc và phức tạp một cách tự tin.
64	**Học phần: Chuyên đề các bài thi tiếng Anh Quốc tế, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Nghe nói tiền trung cấp Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về những bài thi tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL, TOEIC, và GRE) và kỹ năng làm bài thi cho từng kỳ thi. Rèn luyện ý thức về tính tự chủ, tự tìm tòi những cập nhật mới nhất trong các kỳ thi tiếng Anh quốc tế. Bên cạnh đó, người học sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.
65	**Học phần: Khóa Luận tốt nghiệp, 10 tín chỉ** Học phần học trước: Không có Học phần rèn luyện cho người học thực hành nghiên cứu khoa học, đặc biệt là nghiên cứu ngôn ngữ và xã hội, giúp người học cơ bản có khả năng trình bày kết quả nghiên cứu khoa học hoàn thiện, tăng cường tính tự chủ trách nhiệm trong quá trình học tập và nghiên cứu.
66	**Học phần: Nói trước công chúng, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Nghe nói trung cấp Học phần giúp sinh viên hiểu rõ một số lý thuyết quan trọng trong các bước trình bày một văn bản trước công chúng, có kỹ năng căn bản để chuẩn bị và trình bày một bài nói trước công chúng một cách có hiệu quả cho những mục đích khác nhau, trang bị những kỹ năng cần thiết để xử lý các tình huống có thể xảy ra trong quá trình xuất hiện trước đám đông.
67	**Học phần: Tiểu luận tốt nghiệp sư phạm Tiếng Anh, 4 tín chỉ** Học phần học trước: Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ

	Học phần tiểu luận tốt nghiệp giúp sinh viên hình thành ý tưởng về vấn đề nghiên cứu, biết cách tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết vấn đề trong thực tế giảng dạy tiếng Anh.
68	**Học phần: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh trẻ em, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Đọc trung cấp Học phần "Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em (Teaching English for Young Learners_TEYL)" hướng dẫn người học tiếp thu và kết nối giữa lý thuyết và thực hành giảng dạy tiếng Anh là một ngoại ngữ cho đối tượng trẻ em với các vấn đề và khái niệm chủ yếu liên quan đến đối tượng người học này. Bên cạnh đó, học phần TYEL cũng sẽ giúp cho các học viên làm quen với những quan điểm hiện đại về việc giảng dạy kỹ năng cũng như các yếu tố ngôn ngữ, đồng thời cũng hướng dẫn người học xem xét, phân tích và đánh giá các kỹ thuật giảng dạy hiệu quả nhằm gia tăng mức độ tham gia của trẻ em trong giờ học thông qua các hoạt động được thiết kế dành riêng cho đối tượng trẻ em như hát, chơi game, đóng vai và kể chuyện. Bên cạnh đó, người học sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.
69	**Học phần: Phát triển nghiệp vụ sư phạm, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ, Tâm lý học sư phạm Học phần nâng cao ý thức phát triển nghiệp vụ giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên, có khả năng trau dồi năng lực sư phạm trong quá trình giảng dạy, người học có thể thiết kế, thực hiện và báo cáo một dự án nghiên cứu hành động trong giảng dạy tiếng Anh, nhằm cải thiện chất lượng dạy – học trong lớp học thực tế của mình.
70	**Học phần: Phát triển năng lực tự học tiếng Anh, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ hai Học phần trang bị cho người học các kiến thức liên quan đến việc phát triển năng lực tự học cho học sinh, năng lực tự học của bản thân sinh viên, có năng lực phát triển khả năng tự học suốt đời.
71	**Học phần: Kỹ** năng Giải quyết Vấn đề, 2 tín chỉ Học phần học trước: Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ Học phần này trang bị cho sinh viên các kỹ năng giải quyết vấn đề phát sinh trong môi trường giảng dạy tiếng Anh. Thông qua các tình huống thực tế và phương pháp tư duy phản biện, sinh viên sẽ học cách ứng phó với các thách thức về quản lý lớp học, giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ, đánh giá học sinh, ứng dụng công nghệ và thích ứng với các đối tượng học viên đa dạng.
72	**Học phần: Dẫn luận Ngôn ngữ, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Nghe nói tiền trung cấp Học phần giới thiệu đến người học các khái niệm cơ bản về ngôn ngữ, làm nền tảng tiếp thu, nghiên cứu sâu hơn về âm vị, hình vị, ngữ nghĩa của ngôn ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng.
73	**Học phần: Ngữ dụng học, 3 tín chỉ**

	Học phần học trước: Nghe nói tiền trung cấp Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về ngữ dụng học, mối quan hệ giữa ngữ dụng học và các lĩnh vực khác của ngôn ngữ học (như ngữ nghĩa học, cú pháp học). Học phần giúp người học vận dụng được chức năng của ngữ dụng học đối với các lĩnh vực ngôn ngữ ứng dụng như giảng dạy ngôn ngữ, giao tiếp liên văn hoá. Đồng thời, người học sẽ phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, rèn luyện thái độ tích cực, chủ động, sáng tạo và lựa chọn phương pháp hợp lý để đáp ứng tốt cho việc học tập của mình.
74	**Học phần: Biên Dịch, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Đọc tiền trung cấp Học phần Biên dịch cung cấp cho sinh viên kiến thức từ ngữ và rèn luyện kỹ năng dịch đúng nội dung, ngữ pháp và văn phong từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại trong các chủ đề thông thường. Sinh viên cũng phát triển được kỹ năng sử dụng từ điển để tìm nghĩa chuyên ngành, biết chọn đúng từ ngữ theo đúng ngữ cảnh và văn phong (word choice) và chọn hình thức của từ (word form) để dịch.
75	**Học phần: Phiên dịch, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Nghe nói tiền trung cấp Khóa học phiên dịch chuẩn bị cho sinh viên trở thành những phiên dịch viên có năng lực, có khả năng tạo ra điều kiện giao tiếp hiệu quả giữa tiếng Anh và tiếng Việt, từ đó vượt qua rào cản ngôn ngữ và thúc đẩy sự hiểu biết đa văn hóa giữa các nước sử dụng tiếng Anh và Việt Nam. Ngoài ra, Khóa học cũng tập trung phát triển trình độ tiếng Anh của người học, xây dựng được những kỹ năng và kỹ thuật phiên dịch, cải thiện kỹ năng nhận thức và phân tích của sinh viên, hình thành những kinh nghiệm phiên dịch trong bối cảnh thực tế.
76	**Học phần: Dạy tiếng Anh thông qua thực hiện nhiệm vụ, dự án, 3 tín chỉ** Học phần học trước: Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh Khóa học nhằm giúp người học hiểu và vận dụng các lý thuyết về dạy học theo nhiệm vụ (TBLT) và theo dự án (PBL) vào việc thiết kế hoạt động học tập và bài kiểm tra đánh giá. Đồng thời, khóa học còn phát triển năng lực phản biện, phân tích và đánh giá để người học có thể đề xuất các giải pháp sư phạm phù hợp với từng bối cảnh dạy học ngôn ngữ.
77	**Học phần: Giảng dạy các môn khoa học bằng tiếng Anh, 2 tín chỉ** Học phần học trước: Giảng dạy các kỹ năng tiếng Anh Học phần này trang bị các kiến thức nền tảng và kỹ năng sư phạm giúp sinh viên ngành sư phạm tiếng Anh tự tin trong việc giảng dạy các môn khoa học ở các cấp bằng Tiếng Anh hiệu quả hơn, bắt kịp với xu hướng giảng dạy khoa học, ngôn ngữ của thế giới trong thế kỷ 21 và đặc biệt là trong thời kỳ Việt Nam từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ 2. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các hướng tiếp cận giáo dục song ngữ trên thế giới và giáo dục STEM trong các môn khoa học. Sinh viên có cơ hội tìm hiểu kỹ về ứng dụng phương pháp CLIL

	trong giảng dạy các môn khoa học để nâng cao kỹ năng tiếng Anh; lý luận và nguyên tắc dạy học bằng phương pháp CLIL; quy trình soạn và thiết kế bài giảng bằng phương pháp CLIL, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin vào bài giảng.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2025 cho sinh viên ngành Sư phạm Tiếng Anh.

Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những mô đun tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những mô đun thích hợp.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, máy móc, thiết bị thí nghiệm cho mỗi mô đun và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, khi có bất kỳ sự cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và chuẩn ra chương trình đào tạo. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho Trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành./.

Kiên Giang, ngày 12 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Văn Thành